

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Hà Nội - Tháng 1 năm 2011

MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 29 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Xây lắp và Phát triển nhà số 1 thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 theo Quyết định số 1636/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004. Theo đăng ký thay đổi lần 6 ngày 25 tháng 1 năm 2011, Công ty tăng vốn điều lệ từ 50 tỷ đồng lên 100 tỷ đồng.

Tên giao dịch tiếng Anh: HUD1 Investment and Construction Joint Stock Company

Tên viết tắt: HUD1., JSC.

Địa chỉ đăng ký: Số 168 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|----------|
| Ông Nguyễn Văn Dân | Chủ tịch |
| Ông Dương Tất Khiêm | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Huy Hưng | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Đình Thắng | Ủy viên |
| Ông Ngô Quang Đạo | Ủy viên |

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

| | |
|------------------------|--------------|
| Ông Dương Tất Khiêm | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đình Học | Phó Giám đốc |
| Ông Ngô Quang Đạo | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Việt Phương | Phó Giám đốc |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng kiểm toán More Stephens International Limited tại Việt Nam đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Dương Tất Khiêm

Giám đốc

Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1. Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng chúng tôi lưu ý đến thuyết minh 5.16 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Nguyễn Phú Hà
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0389/KTV
Thay mặt và đại diện

Ngô Kiều Anh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1314/KTV

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.
Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--|------------|-----|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 771.237.080.565 | 501.176.924.803 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 61.991.114.448 | 32.101.462.250 |
| 1. Tiền | 111 | 5.1 | 41.991.114.448 | 32.101.462.250 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | 5.1 | 20.000.000.000 | - |
| II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 179.234.188.859 | 110.056.913.588 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 93.113.949.817 | 50.532.518.355 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 76.014.807.361 | 57.631.373.369 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 5.2 | 10.167.508.095 | 1.936.741.962 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (62.076.414) | (43.720.098) |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | | 518.366.187.703 | 352.481.136.904 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.4 | 518.366.187.703 | 352.481.136.904 |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 11.645.589.555 | 6.537.412.061 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 5.086.080.774 | 4.570.227.323 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 5.3 | 6.559.508.781 | 1.967.184.738 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 39.690.832.110 | 31.471.377.533 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II Tài sản cố định | 220 | | 5.433.784.295 | 5.131.097.277 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 5.433.784.295 | 5.131.097.277 |
| - Nguyên giá | 222 | 5.5 | 8.625.990.069 | 7.720.037.885 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | 5.5 | (3.192.205.774) | (2.588.940.608) |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 24.156.000.000 | 21.747.747.114 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 5.6 | 18.156.000.000 | 16.747.747.114 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 5.7 | 1.000.000.000 | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 5.8 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 10.101.047.815 | 4.592.533.142 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.9 | 10.101.047.815 | 4.592.533.142 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) 270 | | | 810.927.912.675 | 532.648.302.336 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | | 669.815.599.141 | 463.559.538.680 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 589.778.940.947 | 409.673.082.108 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 5.10 | 198.564.254.165 | 109.542.612.165 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 332.457.130.920 | 251.649.148.765 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 48.309.627.120 | 41.119.049.583 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 5.11 | 1.549.671.115 | 3.153.345.205 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | - | - |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 5.12 | 757.324.058 | 622.594.212 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 5.13 | 7.799.602.152 | 3.074.748.685 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 341.331.417 | 511.583.493 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 80.036.658.194 | 53.886.456.572 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 5.14 | 79.973.031.438 | 53.878.439.156 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 63.626.756 | 8.017.416 |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 141.112.313.534 | 69.088.763.656 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | | 141.112.313.534 | 69.088.763.656 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 5.15 | 100.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 5.15 | 23.410.417.000 | 5.848.125.000 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 5.15 | 1.613.735.616 | 1.055.005.181 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 5.15 | 1.613.735.616 | 1.055.005.181 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 5.15 | 14.474.425.302 | 11.130.628.294 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 810.927.912.675 | 532.648.302.336 |

Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thanh Hải

Nguyễn Huy Hưng

Dương Tất Khiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2010 | Năm 2009 |
|--|-----------|------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.16 | 625.091.783.792 | 615.322.963.987 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 625.091.783.792 | 615.322.963.987 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.17 | 592.716.053.479 | 591.265.536.524 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 32.375.730.313 | 24.057.427.463 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.18 | 9.106.229.067 | 6.844.172.193 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.19 | 9.653.068.488 | 6.846.107.425 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>9.642.271.884</i> | <i>5.791.474.900</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 5.20 | 15.744.835.651 | 12.090.254.755 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 16.084.055.241 | 11.965.237.476 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.21 | 3.082.024.794 | 7.691.418.596 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.22 | 307.289.966 | 5.331.548.082 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | 2.774.734.828 | 2.359.870.514 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 18.858.790.069 | 14.325.107.990 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.24 | 4.384.364.767 | 3.150.499.298 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 14.474.425.302 | 11.174.608.692 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.23 | 2.730 | 2.367 |

Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thanh Hải

Nguyễn Huy Hưng

Dương Tất Khiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
 (Theo phương pháp trực tiếp)

| CHỈ TIÊU | MS | Năm 2010 | Năm 2009 |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 643.066.719.185 | 468.394.909.297 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (652.206.002.414) | (440.871.674.447) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (87.192.740.942) | (87.515.157.591) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (30.163.665.836) | (5.176.275.693) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (5.997.987.509) | (796.511.077) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 2.940.292.108 | 13.965.925.966 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (6.369.897.808) | (54.584.027.132) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (135.923.283.216) | (106.582.810.677) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1.631.279.455) | (3.164.903.099) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 465.528.397 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (1.414.650.886) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2.575.651.973 | 2.199.589.701 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (470.278.368) | (499.785.001) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 67.692.292.000 | 25.341.875.000 |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 386.797.398.675 | 212.473.836.795 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (271.681.164.393) | (129.824.128.576) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (16.525.312.500) | (3.882.946.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 166.283.213.782 | 104.108.636.719 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | 29.889.652.198 | (2.973.958.959) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 32.101.462.250 | 35.075.421.209 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 61.991.114.448 | 32.101.462.250 |

Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 2011
 Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Lê Thanh Hải

Nguyễn Huy Hưng

Dương Tất Khiêm

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Xây lắp và Phát triển nhà số 1 thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 theo Quyết định số 1636/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004. Theo đăng ký thay đổi lần 6 ngày 25 tháng 1 năm 2011, Công ty tăng vốn điều lệ từ 50 tỷ đồng lên 100 tỷ đồng.

Sở hữu vốn:

| Cổ đông | Số cổ phần | VND | Tỷ lệ sở hữu |
|--|-------------------|------------------------|---------------------|
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (nay là Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị) | 5.100.000 | 51.000.000.000 | 51% |
| Các cổ đông khác | 4.900.000 | 49.000.000.000 | 49% |
| Cộng | 10.000.000 | 100.000.000.000 | 100% |

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp;
- Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hỏa, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng;
- Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghiệp xây dựng, công nghệ xây dựng;
- Thi công lắp đặt hệ thống thông gió, chiếu sáng, hệ thống điện, điện lạnh;
- Tư vấn, giám sát xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng và công nghiệp;

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2010: Đầu tư kinh doanh nhà, khu đô thị, thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan..

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Không có Chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2010.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi công nợ của Công ty và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các tài sản như sau:

| | <u>2010</u> Số năm |
|---------------------------------|-------------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 -25 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 07 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-05 |

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ và dụng cụ, thiết bị thi công được phân bổ dần vào chi phí theo thời gian sử dụng của tài sản.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận theo thông báo của ngân hàng, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Vì vậy, lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 7.124.847.208 | 2.040.691.387 |
| Tiền gửi ngân hàng | 34.866.267.240 | 30.060.770.863 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 20.000.000.000 | - |
| Tổng | 61.991.114.448 | 32.101.462.250 |

(*): Tiền gửi kỳ hạn 1 tuần

5.2 Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 1.413.720.000 | 756.840.000 |
| Cổ tức năm 2010 đã tạm ứng cho cổ đông | 7.500.000.000 | |
| Phải thu khác | 1.253.788.095 | 1.179.901.962 |
| <i>Chi phí ban quản lý chưa phân bổ</i> | - | 940.721.912 |
| <i>Tiền đền bù tài sản hoa màu dự án Vân Canh</i> | 1.216.951.974 | - |
| <i>Phải thu khác</i> | 36.836.121 | 239.180.050 |
| Tổng | 10.167.508.095 | 1.936.741.962 |

5.3 Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 6.559.508.781 | 1.967.184.738 |
| <i>Tạm ứng các đội thi công</i> | 6.102.690.781 | 1.469.875.524 |
| <i>Tạm ứng khác</i> | 456.818.000 | 497.309.214 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | |
| Tổng | 6.559.508.781 | 1.967.184.738 |

5.4 Hàng tồn kho

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 518.366.187.703 | 352.481.136.904 |
| Tổng | <u>518.366.187.703</u> | <u>352.481.136.904</u> |

Chi tiết các công trình

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Công trình Nhà máy Bia Hà Nội | - | 9.009.330.392 |
| Văn phòng Tổng công ty Du lịch Hà Nội | 3.291.733.295 | 7.210.138.682 |
| Móng và tầng hầm chung cư PACKEXIN | 5.664.372.942 | 5.934.962.270 |
| Trường cao đẳng hữu nghị Việt Hàn | 515.968.311 | 2.464.748.816 |
| Xây dựng nhà máy xi măng Sông Thao, Phú Thọ | 6.075.340.616 | 26.673.040.350 |
| Nhà 7A Học viện an ninh nhân dân | 2.529.769.602 | 4.585.476.925 |
| Nhà ở cao tầng CT20C Việt Hưng | 2.398.660.889 | 8.694.663.479 |
| 154:Dự án Khu nhà ở phía bắc đường Xuân Diệu | 24.776.453.021 | 227.370.218 |
| Công trình trung tâm sinh viên Việt Hàn | - | 701.693.522 |
| Công trình nhà cao tầng CT1 Bắc Linh Đàm | 1.523.750.187 | 573.386.056 |
| Tổng hợp chi phí DA thoát nước TH3 - TpHCM | 9.854.797.511 | 16.378.931.298 |
| Tổng hợp chi phí DA Vĩnh Lộc B - Tp HCM | 9.159.245.230 | 5.835.347.302 |
| Tổng hợp chi phí dự án Đông Sơn | 38.768.065.638 | 11.965.098.653 |
| Tổng hợp chi phí dự án Vân Canh | 244.731.708.253 | 211.044.096.195 |
| Nhà ký túc xá Pháp Vân | 60.095.951.166 | 13.839.127.521 |
| Dự án BT-A28+A33 Chánh Mỹ | 33.421.650.304 | 408.788.364 |
| Trụ sở làm việc BIDV Hà Nội | 12.900.536.302 | - |
| Các dự án khác | 62.658.184.436 | 26.934.936.861 |
| Tổng | <u>518.366.187.703</u> | <u>352.481.136.904</u> |

5.5 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng |
|-------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|--|--------------------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2010 | 4.910.265.019 | 760.028.575 | 1.416.459.211 | 633.285.080 | 7.720.037.885 |
| Tăng trong năm | 54.512.142 | 969.545.454 | 688.690.364 | 40.636.364 | 1.753.384.324 |
| Mua trong năm | - | 969.545.454 | 688.690.364 | 40.636.364 | 1.698.872.182 |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành | 54.512.142 | - | - | - | 54.512.142 |
| Giảm trong năm | 847.432.140 | - | - | - | 847.432.140 |
| Góp vốn | 847.432.140 | - | - | - | 847.432.140 |
| Số dư tại 31/12/2010 | 4.117.345.021 | 1.729.574.029 | 2.105.149.575 | 673.921.444 | 8.625.990.069 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2010 | 1.146.063.235 | 247.048.629 | 852.758.968 | 343.069.776 | 2.588.940.608 |
| Tăng trong năm | 229.274.439 | 245.708.287 | 286.522.527 | 137.511.384 | 899.016.637 |
| Khấu hao trong năm | 229.274.439 | 245.708.287 | 286.522.527 | 137.511.384 | 899.016.637 |
| Giảm trong năm | 295.751.471 | - | - | - | 295.751.471 |
| Góp vốn | 295.751.471 | - | - | - | 295.751.471 |
| Số dư tại 31/12/2010 | 1.079.586.203 | 492.756.916 | 1.139.281.495 | 480.581.160 | 3.192.205.774 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại 01/01/2010 | 3.764.201.784 | 512.979.946 | 563.700.243 | 290.215.304 | 5.131.097.277 |
| Tại 31/12/2010 | 3.037.758.818 | 1.236.817.113 | 965.868.080 | 193.340.284 | 5.433.784.295 |

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao 281.924.270 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.6 Đầu tư vào Công ty con

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101 | 5.406.000.000 | 5.406.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng HUD1.02 | 12.750.000.000 | 11.341.747.114 |
| Tổng | 18.156.000.000 | 16.747.747.114 |

Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101 là Công ty cổ phần được thành lập mới và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam ban hành ngày 29/11/2005. Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101 có trụ sở tại số 11, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội, ngành nghề kinh doanh là đầu tư và xây dựng. Tổng vốn điều lệ là 10.600.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 chiếm 51% vốn.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02 là Công ty con được thành lập theo Quyết định số 48/QĐ-HĐQT ngày 18/9/2008 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 trên cơ sở chuyển đổi Chi nhánh của Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 02/11/2009, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02 có Nghị quyết số 50/NQ-HĐQT về việc tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ đồng lên 25 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 chiếm 51% vốn điều lệ.

5.7 Đầu tư vào Công ty liên kết

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--|----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Góp vốn với Công ty CP Tư vấn đầu tư và Xây dựng HUD-CIC thành lập Công ty CIC-DECOR (*) | 1.000.000.000 | - |
| Tổng | 1.000.000.000 | - |

(*)Nghị quyết 184A/NQ-HĐQT ngày 2/2/2010 của Hội đồng quản trị Công ty thống nhất góp vốn thành lập Công ty CP Kiến trúc và Xây dựng CIC- DECOR với số vốn điều lệ là 5 tỷ đồng, Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1 góp 1 tỷ đồng gồm nhà xưởng, thiết bị của xưởng mộc và trang trí nội ngoại thất (tương đương 20% vốn điều lệ).

5.8 Đầu tư dài hạn khác

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển HUD8 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Tổng | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |

Giá trị của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển HUD8. Tổng giá trị vốn góp là 5.000.000.000 đồng tương đương với 10% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển HUD8.

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tại ngày 1 tháng 1 | 4.592.533.142 | 6.734.909.440 |
| Tăng | 8.358.237.914 | 2.532.795.627 |
| Phân bổ vào chi phí trong năm | 2.825.482.336 | 887.154.684 |
| Giảm khác | 24.240.905 | 3.788.017.241 |
| Tại ngày 31 tháng 12 | 10.101.047.815 | 4.592.533.142 |

Chi tiết theo khoản mục

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí CCDC, thiết bị thi công | 9.552.456.460 | 3.623.194.192 |
| Chi phí CCDC thiết bị văn phòng | 548.591.355 | 969.338.950 |
| Tổng | 10.101.047.815 | 4.592.533.142 |

5.10 Vay ngắn hạn

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 198.564.254.165 | 109.542.612.165 |
| <i>Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Nội</i> | <i>170.584.254.165</i> | <i>109.542.612.165</i> |
| <i>Vay cá nhân (*)</i> | <i>27.980.000.000</i> | <i>-</i> |
| Tổng | 198.564.254.165 | 109.542.612.165 |

(*) Vay theo Nghị quyết số 281A ngày 06/10/2010 về việc mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và nhà ở của cán bộ, công nhân viên Công ty. Theo đó, cán bộ, công nhân viên Công ty sử dụng quyền sử dụng đất ở, nhà ở để thế chấp vay vốn ngân hàng. Công ty ký hợp đồng vay vốn với cá nhân theo lãi suất Ngân hàng thu và sẽ chịu trách nhiệm thanh toán lãi vay hàng tháng cho Ngân hàng.

5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.497.944.258 | 3.111.567.000 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 51.726.857 | 41.778.205 |
| Tổng | 1.549.671.115 | 3.153.345.205 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.12 Chi phí phải trả

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí trích trước tiền điện | - | 7.395.005 |
| Chi phí lãi vay | 704.079.599 | 615.199.207 |
| Trích trước 0.5% phí quản lý Tổng Công ty công trình nhà 7A | 53.244.459 | |
| Tổng | 757.324.058 | 622.594.212 |

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 192.560.568 | 154.766.862 |
| Bảo hiểm xã hội | - | - |
| Bảo hiểm y tế | 27.540.903 | 844.928 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 10.339.232 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện | - | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 7.569.161.449 | 2.919.136.895 |
| <i>Tổng công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị</i> | - | 357.734.459 |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> | 7.569.161.449 | 2.437.286.008 |
| <i>CTGL53 - Cấp điện hạ thế bãi đỗ xe 04 Việt Hưng</i> | - | 6.484.063 |
| <i>D101 - Đội xây dựng số 101</i> | - | 117.632.365 |
| Tổng | 7.799.602.152 | 3.074.748.685 |

5.14 Vay dài hạn

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngân hàng | 79.973.031.438 | 53.878.439.156 |
| <i>Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Nội(*)</i> | 52.954.909.249 | 51.081.439.156 |
| <i>Ngân hàng Cổ phần Thương mại Đại Tín(**)</i> | 27.018.122.189 | 2.797.000.000 |
| Tổng | 79.973.031.438 | 53.878.439.156 |

(*): Hợp đồng số 01/2009/HDTDTH ngày 3/7/2009 - Vay tối đa 90 tỷ đồng để đầu tư xây dựng công trình “Nhà ở thấp tầng lô BT15, LK36, LK39, LK40, LK42 - Khu đô thị mới Vân Canh - Hoài Đức - Hà Nội”. Thời hạn vay 02 năm kể từ ngày bên vay nhận nợ khoản đầu tiên. Lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh cộng phí 3,5%/năm. Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng số 01/2010/HDTDTH ngày 15/6/2010 - Vay tối đa 28 tỷ đồng để đầu tư xây dựng công trình “Nhà ở thấp tầng lô BT-A28, BTA33 Khu đô thị sinh thái Chánh mỹ - Thủ Dầu một - Bình Dương”. Thời hạn vay 03 năm kể từ ngày bên vay ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất cho vay tấp dụng theo thông báo lãi suất của Ngân hàng thời điểm nhận nợ. Lãi suất điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng thời điểm điều chỉnh. Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

5.14 Vay dài hạn (Tiếp theo)

Hợp đồng số 02/2010/HDTDTH ngày 15/6/2010 - Vay tối đa 10 tỷ đồng để đầu tư xây dựng công trình “Nhà ở thấp tầng phía Đông đường Xuân Diệu kéo dài thuộc dự án Khu đô thị Bắc Hà Tĩnh”. Thời hạn vay 02 năm kể từ ngày bên vay ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất cho vay áp dụng theo thông báo lãi suất của Ngân hàng thời điểm nhận nợ. Lãi suất điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng thời điểm điều chỉnh. Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng số 03/2010/HDTDTH ngày 15/6/2010 - Vay tối đa 7.138.000.000 đồng để đầu tư Dự án “Đầu tư thiết bị dàn giáo, cốp pa tôn”. Thời hạn vay 02 năm kể từ ngày bên vay ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất cho vay áp dụng theo thông báo lãi suất của Ngân hàng thời điểm nhận nợ. Lãi suất điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng thời điểm điều chỉnh. Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

(**): Hợp đồng tín dụng số 00295/HĐTS/TDN-2010 ngày 31/7/2010 - Vay 25 tỷ đồng để thực hiện dự án đầu tư “Tiếp nhận ủy quyền và thực hiện đầu tư Xây dựng công trình nhà ở thấp tầng lô LK02,04 Khu đô thị Đông Sơn. Thời hạn vay 20 tháng kể từ ngày 31/07/2010 đến 31/3/2012. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng 1,35%/tháng.

5.15 **Vốn chủ sở hữu**

a. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|-----------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|--|
| Số dư tại 01/01/2009 | 30.506.250.000 | - | - | - | 9.634.088.851 |
| Tăng trong năm | 19.493.750.000 | 5.848.125.000 | 1.055.005.181 | 1.055.005.181 | 11.174.608.692 |
| Tăng vốn | 19.493.750.000 | 5.848.125.000 | - | - | 11.174.608.692 |
| Lãi | - | - | - | - | - |
| Trích quỹ | - | - | 1.055.005.181 | 1.055.005.181 | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | 9.678.069.248 |
| Trích quỹ | - | - | - | - | 3.363.436.362 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | 6.101.250.000 |
| Giảm khác | - | - | - | - | 213.382.886 |
| Số dư tại 31/12/2009 | 50.000.000.000 | 5.848.125.000 | 1.055.005.181 | 1.055.005.181 | 11.130.628.295 |
| Số dư tại 01/01/2010 | 50.000.000.000 | 5.848.125.000 | 1.055.005.181 | 1.055.005.181 | 11.130.628.295 |
| Tăng trong năm | 50.000.000.000 | 17.602.292.000 | 558.730.435 | 558.730.435 | 14.474.425.302 |
| Tăng vốn | 50.000.000.000 | 17.602.292.000 | - | - | - |
| Lãi | - | - | - | - | 14.474.425.302 |
| Trích quỹ | - | - | 558.730.435 | 558.730.435 | - |
| Giảm trong năm | - | 40.000.000 | - | - | 11.130.628.295 |
| Giảm vốn | - | 40.000.000 | - | - | - |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | 9.025.312.500 |
| Trích quỹ | - | - | - | - | 2.105.315.795 |
| Số dư tại 31/12/2010 | 100.000.000.000 | 23.410.417.000 | 1.613.735.616 | 1.613.735.616 | 14.474.425.302 |

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

| Cổ đông | Số vốn thực góp đến ngày 31/12/2010 | | | |
|---|--|--------------|------------------------|--------------|
| | Vốn góp (VND) | Tỷ lệ | (VND) | Tỷ lệ |
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà & Đô thị (Nay là Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị) | 51.000.000.000 | 51,00% | 51.000.000.000 | 51,00% |
| Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 9.200.000.000 | 9,20% | 9.200.000.000 | 9,20% |
| Cổ đông khác | 39.800.000.000 | 39,80% | 39.800.000.000 | 39,80% |
| Tổng | 100.000.000.000 | 100% | 100.000.000.000 | 100% |

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 50.000.000.000 | 30.506.250.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | 50.000.000.000 | 19.493.750.000 |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12 | 100.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 9.025.312.500 | 6.101.250.000 |
| | Năm 2010 | Năm 2009 |
| | VND | VND |
| Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | | |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: | 1.912 | 1.292 |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | | |

d. Cổ phiếu

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|---|-------------------|------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành đầu năm | 5.000.000 | 1.949.375 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| Cổ phiếu phổ thông | | |
| Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối năm | 10.000.000 | 5.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 10.000.000 | 5.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | | |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i> | 10.000 | 10.000 |

5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu xây lắp | 581.668.265.863 | 544.111.355.938 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản (*) | 43.163.666.656 | 64.506.622.508 |
| Doanh thu khác | 259.851.273 | 6.704.985.541 |
| Tổng | 625.091.783.792 | 615.322.963.987 |

(*) Trong năm 2010, Công ty đã xuất đủ hóa đơn tài chính và thực hiện các thủ tục bàn giao nhà đã bán cho chủ sở hữu nhưng chưa đầy đủ hồ sơ theo quy định.

5.17 Giá vốn

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn xây lắp | 560.088.061.682 | 529.162.679.542 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 32.368.140.524 | 55.397.871.441 |
| Giá vốn khác | 259.851.273 | 6.704.985.541 |
| Tổng | 592.716.053.479 | 591.265.536.524 |

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 7.692.509.067 | 1.442.749.701 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.413.720.000 | 1.878.840.000 |
| Lãi chậm nộp tiền mua nhà | - | 387.777.847 |
| Tiền hỗ trợ lãi suất | - | 1.761.429.320 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 1.373.375.325 |
| Tổng | 9.106.229.067 | 6.844.172.193 |

5.19 Chi phí hoạt động tài chính

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 9.642.271.884 | 5.791.474.900 |
| Chiết khấu thanh toán | - | 1.051.923.750 |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | 10.796.604 | 2.708.775 |
| Tổng | 9.653.068.488 | 6.846.107.425 |

5.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 10.594.317.569 | 6.560.739.613 |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng | 1.254.292.695 | 556.004.036 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 589.253.527 | 537.295.967 |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 39.422.393 | 53.317.722 |
| Thuế, phí và lệ phí | 237.978.654 | 32.561.437 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.662.283.306 | 1.484.646.047 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.367.287.507 | 2.865.689.933 |
| Tổng | 15.744.835.651 | 12.090.254.755 |

5.21 Thu nhập khác

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ cho thuê công cụ dụng cụ | 2.234.238.429 | 313.937.277 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | - | 1.315.572.554 |
| Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ | 108.413.182 | 3.788.017.241 |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | - | 39.845.227 |
| Thu phạt vi phạm hợp đồng, thu phạt mất tài sản | 176.615.000 | 398.510.397 |
| Đánh giá tăng giá trị tài sản góp vốn | 441.921.331 | - |
| Thu nhập khác | 120.836.852 | 1.835.535.900 |
| Tổng | 3.082.024.794 | 7.691.418.596 |

5.22 Chi phí khác

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phân bổ giá trị của thiết bị cho thuê | 286.610.998 | |
| Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý | - | 3.788.017.241 |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | - | 1.337.442.700 |
| Chi phí khác | 20.678.968 | 206.088.141 |
| Tổng | 307.289.966 | 5.331.548.082 |

5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 14.474.425.302 | 11.174.608.692 |
| Các khoản điều chỉnh | - | - |
| <i>Điều chỉnh cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| <i>Điều chỉnh chênh lệch phát sinh do thanh toán cổ phiếu ưu đãi và những tác động tương tự của cổ phiếu ưu đãi đã phân loại</i> | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 14.474.425.302 | 11.174.608.692 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 5.301.370 | 4.720.593 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 2.730 | 2.367 |

5.24 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 18.858.790.069 | 14.325.107.990 |
| Lợi nhuận từ kinh doanh bất động sản | 10.795.526.132 | 6.926.738.617 |
| Thuế suất áp dụng | 25% | 25% |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành từ kinh doanh bất động sản | 2.698.881.533 | 1.731.684.654 |
| Lợi nhuận hoạt động xây dựng và hoạt động khác | 8.063.263.937 | 7.398.369.373 |
| Điều chỉnh thu nhập từ cổ tức nhận được | (1.413.720.000) | (1.878.840.000) |
| Điều chỉnh tăng | 92.389.000 | |
| Lợi nhuận từ hoạt động xây dựng và hoạt động khác | 6.741.932.937 | 5.519.529.373 |
| Thuế suất áp dụng | 25% | 25% |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành từ hoạt động xây dựng và hoạt động khác | 1.685.483.234 | 1.379.882.344 |
| Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành | 4.384.364.767 | 3.111.566.999 |
| Chi phí thuế TNDN của các năm trước | - | 38.932.299 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 4.384.364.767 | 3.150.499.298 |

5.25 Chi phí sản xuất theo yếu tố

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 342.455.840.825 | 263.255.679.057 |
| Chi phí nhân công | 113.268.638.358 | 88.364.385.906 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 899.016.637 | 651.525.158 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 296.704.879.313 | 430.889.861.696 |
| Chi phí khác bằng tiền | 11.830.926.283 | 15.568.471.490 |
| Tổng | 765.159.301.416 | 798.729.923.307 |

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

6.2 Nợ tiềm tàng

Theo quy định của Hợp đồng 286 ngày 24/12/2008 về thanh toán giá trị dự án Vân Canh, dự án Việt Hưng, Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị sẽ tính thu lãi chậm trả trên số tiền vốn thi công, tuy nhiên do các Dự án nêu trên chưa được Tập đoàn phê duyệt phương án bán nhà nên chưa thu hồi được vốn để thanh toán cho Tập đoàn. Khoản lãi vay phải trả theo đó sẽ phụ thuộc vào quyết định điều chỉnh của Tập đoàn.

6.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|-----------------------------------|--------------------|---------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc | | Tiền lương và các khoản thu nhập khác | 2.162.300.949 | 1.542.192.673 |

Giao dịch với các bên liên quan khác

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|--|--------------------|----------------------------|---------------------|---------------------|
| Giao dịch mua hàng | | | | |
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD | | Thi công xây dựng | 57.638.487.968 | 163.563.672.201 |
| | | Tập đoàn thu phí quản lý | 1.389.908.598 | - |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD - CIC | | Chi phí thi công | - | 1.708.319.021 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà HUD4 | | Chi phí thi công | 36.363.636 | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101 | | Chi phí thi công | 56.192.700.585 | 82.272.791.922 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02 | | Chi phí thi công | 99.238.892.290 | 87.633.016.557 |

6.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|--|--------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giao dịch bán hàng | | | | |
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị | Công ty mẹ | Thi công xây dựng | 298.318.177.496 | 306.360.355.384 |
| | | Tiền điện các dự án | 42.919.563 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà HUD2 | | | - | 4.114.486.861 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà HUD3 | | | - | 83.804.756 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà HUD4 | | Thu tiền điện các dự án | 191.970.815 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD6 | | | - | 29.196.365.044 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND | | Thi công xây dựng | 13.973.867.273 | 5.397.274.546 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà & Đô thị số 9 | | Thi công xây dựng | 6.408.498.182 | 3.813.708.182 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao | | Thi công xây dựng | 4.620.886.570 | 7.776.634.545 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tam Đảo | | Thi công xây dựng | 924.834.545 | 8.341.208.650 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101 | | Thi công xây dựng | 209.529.982 | 12.980.428.268 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02 | | Thu tiền điện các dự án | 68.779.610 | 50.243.637 |
| Cty CP đầu tư phát triển nhà và đô thị Nha Trang | | Thi công xây dựng | 2.073.898.182 | - |
| Giao dịch khác | | | | |
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị | Công ty mẹ | Chi cổ tức | 4.610.878.000 | 3.143.512.000 |
| | | Phí BDH, phí chuyên gia hòa giải | 3.654.798.082 | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02 | Công ty con | Thu lãi cho vay vốn | 2.666.564.519 | - |

6.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | 31/12/2010 VND | 31/12/2009 VND |
|---|--------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Các khoản phải thu | | | | |
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị | Công ty mẹ | Phải thu KH | | 704.315.392 |
| | | Phải thu khác | 8.456.121 | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà HUD3 | | Phải thu KH | - | 89.927.982 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà HUD4 | | Phải thu KH | 4.878.898 | |
| | | Ứng trước cho người bán | 40.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD6 | | Phải thu KH | 2.345.591.940 | 9.682.591.940 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà & Đô thị số 9 | | Phải thu KH | 3.328.230.531 | 804.486.553 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tam Đảo | | | 8.001.859.880 | 6.984.541.880 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101 | | Phải thu tiền hàng, cổ tức | 1.224.352.980 | 8.737.622.034 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1.02 | | Phải thu tiền hàng, cổ tức | 798.748.505 | 48.228.571.288 |
| | | Ứng trước cho người bán | 43.370.010.414 | 45.521.334.148 |
| Các khoản phải trả | | | | |
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD | Công ty mẹ | Khách hàng ứng trước | 913.396.001 | - |
| | | Phải trả người bán | 173.534.727.019 | 150.448.358.772 |
| | | Phải trả khác | - | 357.734.459 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD - CIC | | Phải trả người bán | 467.836.000 | 467.836.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà HUD4 | | Phải trả người bán | 36.363.636 | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101 | | Phải trả người bán | 14.195.058.256 | 3.829.666.694 |
| Công ty CP Đầu tư & Phát triển BĐS HUDLAND | | Khách hàng ứng trước | 2.130.906.850 | 1.998.646.500 |
| Cty CP Đầu tư Phát triển Nhà và đô thị Nha Trang | | Khách hàng ứng trước | 1.775.860.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao | | Khách hàng ứng trước | 16.504.119.077 | 789.459.184 |

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 2011
Giám đốc

Lê Thanh Hải

Nguyễn Huy Hưng

Dương Tất Khiêm